

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 4 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			30.193.733		165.853.962
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		48.849		280.775
Giày dép các loại	USD				50.583
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.627.964		14.642.928
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.073.226		141.981.896
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.291.491		7.754.521
Hàng hóa khác	USD		152.203		1.143.258
ÁCHENTINA			95.937.802		357.043.995
Cao su	Tấn	98	203.714	260	558.429
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		518.658		2.064.015
Hàng dệt, may	USD		2.945.465		10.367.032
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD				262.469
Giày dép các loại	USD		16.819.765		61.667.641
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.323.633		11.868.648
Sản phẩm gốm, sứ	USD		158.186		265.981
Sắt thép các loại	Tấn	80	175.611	4.432	2.482.520
Sản phẩm từ sắt thép	USD		98.143		784.024
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.540.504		47.968.282
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		53.429.578		185.502.844
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.262.452		9.466.514
Hàng hóa khác	USD		5.462.095		23.785.596
AI CẬP			48.759.800		171.625.583
Hàng thủy sản	USD		3.247.889		12.198.992
Hàng rau quả	USD		2.155.268		4.575.181
Hạt điều	Tấn	195	1.580.693	434	3.569.062
Cà phê	Tấn	1.222	6.276.303	5.670	29.662.643
Hạt tiêu	Tấn	982	6.245.525	1.621	10.376.151
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	528	1.168.047	1.602	3.817.196
Hàng dệt, may	USD		892.289		3.456.626
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.444.688		2.529.825
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.513.605		17.127.169
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.100.399		25.090.312
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.954.294		13.106.796
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.823.638		20.287.105
Hàng hóa khác	USD		5.357.161		25.828.527
AILEN			90.786.258		270.436.941
Hàng hóa khác	USD		90.786.258		270.436.941



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
AIXOLEN			813.117		2.184.143
Hóa chất	USD		62.096		250.123
Giày dép các loại	USD		106.331		163.582
Sản phẩm từ sắt thép	USD		202.409		244.726
Hàng hóa khác	USD		442.280		1.525.712
ẤN ĐỘ			922.737.259		3.296.856.370
Hàng thủy sản	USD		1.190.654		6.611.282
Hạt điều	Tấn	196	973.411	1.238	7.819.989
Cà phê	Tấn	487	2.531.957	1.207	6.074.710
Chè	Tấn	213	287.251	998	1.353.552
Hạt tiêu	Tấn	2.495	17.694.424	5.770	41.194.395
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		221.566		956.823
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.197.999		13.352.072
Than các loại	Tấn			23.100	4.064.260
Hóa chất	USD		47.972.420		170.447.519
Sản phẩm hóa chất	USD		13.891.476		48.708.092
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.392	9.345.296	54.155	56.773.275
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		25.308.778		93.453.606
Cao su	Tấn	5.090	10.248.455	19.819	40.556.627
Sản phẩm từ cao su	USD		1.689.063		6.838.189
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.325.065		11.582.134
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.473.295		56.357.548
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.664	7.683.509	13.036	29.123.683
Hàng dệt, may	USD		16.115.482		59.276.268
Giày dép các loại	USD		5.474.554		9.124.419
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		16.533.285		51.859.516
Sản phẩm gốm, sứ	USD		562.606		1.893.501
Sắt thép các loại	Tấn	170.540	96.202.737	290.885	205.184.404
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.694.871		39.211.962
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		93.631.113		338.792.799
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		120.145.379		469.253.349
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		159.138.269		747.090.140
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		112.966.074		313.594.096
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.160.497		72.767.949
Hàng hóa khác	USD		114.077.775		393.540.210
ANGIÊRI			55.027.171		204.011.340
Hàng thủy sản	USD		226.030		1.024.508
Cà phê	Tấn	9.756	50.879.617	35.826	185.509.402
Hạt tiêu	Tấn			279	1.815.590
Sản phẩm hóa chất	USD		609.754		1.285.250
Hàng hóa khác	USD		3.311.770		14.376.589
ĂNGGÔLA			1.651.779		23.676.222
Hàng thủy sản	USD				307.648
Gạo	Tấn	26	30.359	302	192.455

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phân bón các loại	Tấn			52	73.788
Hàng dệt, may	USD		234.192		971.718
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		58.118		1.349.068
Hàng hóa khác	USD		1.329.110		20.781.545
ANH			611.854.670		2.541.048.134
Hàng thủy sản	USD		27.279.265		91.551.780
Hàng rau quả	USD		4.919.488		17.644.802
Hạt điều	Tấn	1.846	11.915.297	5.636	36.360.021
Cà phê	Tấn	2.165	14.089.182	15.074	89.819.020
Hạt tiêu	Tấn	640	5.127.764	2.334	17.056.397
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.422.437		12.210.434
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.435.350		44.958.957
Cao su	Tấn	141	315.521	662	1.286.670
Sản phẩm từ cao su	USD		2.231.354		7.288.738
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		11.814.020		37.266.500
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.600.014		17.898.597
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		21.828.131		81.491.409
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.225.433		4.916.742
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.282	2.294.999	7.513	7.764.827
Hàng dệt, may	USD		73.372.763		268.616.085
Giày dép các loại	USD		105.506.841		347.113.507
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		802.063		3.761.211
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.913.978		12.088.548
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		396.947		1.129.595
Sắt thép các loại	Tấn	41.111	24.640.079	94.064	62.686.206
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.572.692		9.537.405
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.512.634		25.155.207
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		69.072.732		313.934.175
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		46.512.031		411.856.142
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		82.846.016		352.350.435
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.749.805		7.405.968
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.825.954		49.881.209
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		21.219.168		67.615.162
Hàng hóa khác	USD		35.412.713		140.402.383
ÁO			161.125.872		960.086.154
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		33.272		671.156
Hàng dệt, may	USD		1.201.386		4.036.685
Giày dép các loại	USD		3.005.859		8.571.721
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		431.481		2.074.063
Sản phẩm gốm, sứ	USD				24.306
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		110.618.052		754.035.224
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.817.163		61.591.672
Hàng hóa khác	USD		31.018.659		129.081.326
ARẬP XÊÚT			187.058.729		596.598.733
Hàng thủy sản	USD		8.350.503		27.732.919
Hàng rau quả	USD		1.702.152		6.224.926

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	1.200	8.668.644	3.509	25.687.986
Chè	Tấn	155	375.016	859	2.261.449
Hạt tiêu	Tấn	336	2.419.588	885	6.262.913
Gạo	Tấn	3.358	2.266.319	10.371	7.131.954
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		765.301		3.017.408
Clanhke và xi măng	Tấn			107.904	4.130.463
Sản phẩm hóa chất	USD		2.003.031		7.690.616
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		590.328		1.850.054
Sản phẩm từ cao su	USD		410.623		854.535
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.418.379		17.519.581
Hàng dệt, may	USD		2.885.409		13.706.257
Sắt thép các loại	Tấn	1.942	1.405.999	4.514	3.350.713
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.194.750		27.523.942
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.654.888		46.986.806
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		96.478.422		296.405.593
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.232.502		40.720.983
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		796.513		3.358.819
Hàng hóa khác	USD		16.440.364		54.180.817
BA LAN			321.185.036		1.159.244.682
Hàng thủy sản	USD		1.793.379		7.245.833
Cà phê	Tấn	1.828	14.516.668	8.656	67.863.525
Chè	Tấn			108	161.182
Hạt tiêu	Tấn	149	907.976	666	4.372.637
Gạo	Tấn	2.272	1.666.602	4.617	3.578.737
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.058.941		9.272.197
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.379	5.295.635	35.014	34.530.957
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.768.151		21.264.390
Sản phẩm từ cao su	USD		703.748		1.788.826
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.623.140		9.536.825
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		973.920		4.361.366
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.406.249		11.921.210
Hàng dệt, may	USD		14.348.309		48.481.726
Giày dép các loại	USD		10.981.453		32.017.068
Sắt thép các loại	Tấn	12.586	10.590.585	31.742	27.317.333
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.494.866		25.900.695
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.640.096		16.222.658
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		64.647.336		235.929.325
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.957.287		105.828.988
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.425.303		43.302.295
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		83.165.285		295.073.366
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		9.330.283		33.945.232
Hàng hóa khác	USD		39.889.824		119.328.310
BĂNGLAĐÊT			101.577.576		377.855.558
Gạo	Tấn	20.045	9.535.216	104.679	49.711.216
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		810.593		1.820.079
Clanhke và xi măng	Tấn	556.270	18.592.168	2.206.543	68.281.762
Hóa chất	USD		612.459		828.430

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm hóa chất	USD		3.979.046		15.928.511
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.306	2.523.993	8.053	9.038.545
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		725.493		2.095.946
Cao su	Tấn	168	356.580	578	1.223.183
Sản phẩm từ cao su	USD		384.883		712.514
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.845	15.101.038	17.202	55.775.801
Hàng dệt, may	USD		18.610.410		73.202.895
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.457.238		32.431.058
Sắt thép các loại	Tấn			155	142.541
Sản phẩm từ sắt thép	USD		341.882		464.560
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.005.729		3.320.611
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				913.708
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.026.580		4.233.550
Hàng hóa khác	USD		18.514.266		57.730.647
BÊLARUT			1.930.128		7.457.925
Hàng thủy sản	USD		73.400		465.073
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	26	34.420	26	34.420
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		450.658		1.057.010
Hàng hóa khác	USD		1.371.650		5.901.423
BỈ			337.920.240		1.141.899.617
Hàng thủy sản	USD		13.733.323		45.846.388
Hạt điều	Tấn	406	2.661.260	709	4.577.682
Cà phê	Tấn	5.641	31.276.233	24.656	133.557.147
Hạt tiêu	Tấn	149	1.120.447	330	2.504.619
Gạo	Tấn	54	44.712	54	44.712
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.658.778		18.534.120
Cao su	Tấn	237	293.260	2.672	3.881.208
Sản phẩm từ cao su	USD		791.442		2.994.565
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		18.332.893		47.939.603
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		797.406		4.010.244
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.470.212		21.695.757
Hàng dệt, may	USD		35.478.385		118.649.722
Giày dép các loại	USD		121.963.643		386.995.520
Sản phẩm gốm, sứ	USD		71.959		978.853
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.095.779		16.568.456
Sắt thép các loại	Tấn	65.475	43.883.987	181.483	130.004.247
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.909.476		15.182.817
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		800.146		2.272.310
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		34.560		243.856
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		11.474.352		50.684.304
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.124.012		19.619.622
Hàng hóa khác	USD		30.903.976		115.113.866
BỜ BIỂN NGÀ			88.791.886		275.446.075
Gạo	Tấn	147.155	66.971.696	440.451	210.466.070
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	181	270.958	1.265	1.580.383
Hàng dệt, may	USD		957.316		1.025.512



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		20.591.916		62.374.109
BỜ ĐÀO NHA			54.450.991		197.366.323
Hàng thủy sản	USD		4.306.653		14.538.911
Cà phê	Tấn	1.267	7.253.454	5.317	28.365.883
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.487	5.353.243	15.463	15.118.817
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		797.238		2.521.581
Giày dép các loại	USD		596.825		1.523.000
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.773.112		11.095.122
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.651.309		37.037.378
Hàng hóa khác	USD		27.719.158		87.165.631
BRAXIN			209.575.047		874.684.401
Hàng thủy sản	USD		14.963.007		61.680.252
Cao su	Tấn	209	477.792	4.195	8.591.343
Sản phẩm từ cao su	USD		4.327.412		13.578.136
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.970.114		9.714.450
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		88.635		666.063
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.698	4.418.445	7.730	17.189.091
Hàng dệt, may	USD		5.381.038		21.441.279
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		857.549		3.575.583
Giày dép các loại	USD		19.213.180		66.850.686
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		234.875		866.433
Sắt thép các loại	Tấn	12.361	9.340.219	98.944	52.696.548
Sản phẩm từ sắt thép	USD		831.856		9.399.947
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		964.413		6.959.339
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		36.955.704		127.930.429
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.732.366		204.450.740
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.422.094		60.380.879
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		29.129.976		99.953.253
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		92.169		272.127
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.335.874		7.772.104
Hàng hóa khác	USD		18.838.330		100.715.718
BRUNÂY			1.508.627		29.078.160
Hàng thủy sản	USD		177.359		636.016
Gạo	Tấn			22	21.840
Sản phẩm từ sắt thép	USD				87.075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		70.581		512.186
Hàng hóa khác	USD		1.260.687		27.821.043
BUNGARI			27.660.108		64.497.307
Hàng hóa khác	USD		27.660.108		64.497.307
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			531.092.544		1.911.450.774
Hàng thủy sản	USD		3.968.529		14.170.746
Hàng rau quả	USD		12.999.970		39.159.830

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	2.488	17.771.656	7.437	54.137.792
Chè	Tấn	98	230.248	168	382.550
Hạt tiêu	Tấn	1.444	9.791.914	2.925	19.954.461
Gạo	Tấn	6.708	4.206.628	20.576	13.631.510
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.293.671		5.342.672
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		835.612		4.012.995
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.879.658		6.878.663
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.169.558		11.139.670
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.164.251		2.173.602
Hàng dệt, may	USD		12.694.508		45.739.676
Giày dép các loại	USD		32.153.847		72.642.381
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		60.740		60.880
Sắt thép các loại	Tấn	1.602	1.111.098	3.343	2.380.451
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.122.912		17.680.889
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		48.722.192		195.732.878
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		288.181.834		1.047.190.349
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		38.977.181		129.962.252
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.782.742		61.258.104
Hàng hóa khác	USD		39.973.794		167.818.424
CADĂCXTAN			46.116.730		161.836.172
Hàng rau quả	USD		429.360		1.285.911
Hạt điều	Tấn	49	380.276	332	2.580.184
Chè	Tấn	108	141.789	463	588.257
Hạt tiêu	Tấn	27	183.003	159	908.593
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		261.609		1.246.293
Sản phẩm hóa chất	USD		206.659		453.144
Giày dép các loại	USD		1.008.906		1.930.291
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.859.407		22.280.313
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.357.002		113.378.847
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		204.189		444.624
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		374.147		1.607.481
Hàng hóa khác	USD		4.710.384		15.132.234
CAMPUCHIA			452.907.317		1.770.652.852
Hàng thủy sản	USD		2.818.717		11.949.369
Hàng rau quả	USD		1.601.053		7.747.631
Cà phê	Tấn	171	856.190	1.043	4.869.363
Gạo	Tấn	3.219	2.053.018	15.820	10.137.272
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.729.490		24.244.700
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		14.304.330		48.183.057
Clanhke và xi măng	Tấn	13.292	574.684	45.201	2.002.343
Xăng dầu các loại	Tấn	30.186	20.280.074	103.888	74.335.064
Hóa chất	USD		4.459.193		15.643.919
Sản phẩm hóa chất	USD		8.686.850		37.664.969
Phân bón các loại	Tấn	63.745	24.808.748	205.365	67.971.463
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.521	2.003.956	7.724	10.235.300
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.271.242		54.336.175
Sản phẩm từ cao su	USD		908.864		3.644.299



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.331.107		19.165.371
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		14.463.823		57.380.406
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.404	10.280.522	9.033	35.958.956
Hàng dệt, may	USD		71.968.588		305.687.881
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		36.065.589		138.008.131
Sản phẩm gốm, sứ	USD		419.097		1.597.549
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		582.864		1.485.932
Sắt thép các loại	Tấn	126.100	72.254.767	494.708	282.550.470
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.546.508		54.456.813
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		13.353.608		43.171.882
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.268.276		39.628.541
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.641.748		18.540.002
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.756.590		14.861.813
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		518.149		2.186.833
Hàng hóa khác	USD		96.099.674		383.007.348
CANADA			558.281.294		2.107.279.408
Hàng thủy sản	USD		20.403.294		82.268.207
Hàng rau quả	USD		5.450.714		21.190.546
Hạt điều	Tấn	1.126	8.280.010	3.601	25.367.495
Cà phê	Tấn	2.204	12.863.991	5.360	29.906.780
Hạt tiêu	Tấn	344	2.775.801	1.305	9.762.029
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.318.536		9.084.960
Hóa chất	USD		2.104.810		9.753.074
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	567	1.246.733	2.375	3.956.232
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.060.334		28.904.016
Cao su	Tấn	142	293.912	1.819	4.060.816
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		14.982.862		56.123.409
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.066.808		8.883.196
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		25.707.019		92.759.146
Hàng dệt, may	USD		97.915.880		338.441.270
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.027.398		5.411.839
Giày dép các loại	USD		59.440.706		197.241.286
Sản phẩm gốm, sứ	USD		397.613		2.181.416
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		485.880		2.611.380
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.195.051		39.364.887
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		15.215.802		54.474.283
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		76.486.718		272.846.003
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.023.248		227.659.795
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		5.254.073		14.625.362
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		55.167.080		195.597.969
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.521.239		88.654.828
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.313.150		26.368.528
Hàng hóa khác	USD		71.282.633		259.780.655
CHI LÊ			94.412.146		378.531.421
Hàng thủy sản	USD		1.219.180		5.211.772
Cà phê	Tấn	338	2.021.770	744	4.668.483
Gạo	Tấn	129	115.926	3.167	1.956.576



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Clanhke và xi măng	Tấn	45.289	1.515.687	144.289	4.559.997
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		556.452		2.022.292
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		808.030		3.253.655
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	430	942.168	1.614	3.634.630
Hàng dệt, may	USD		8.996.686		28.357.560
Giày dép các loại	USD		16.444.254		52.558.358
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		278.598		1.103.798
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.271.688		49.076.126
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.751.820		143.865.968
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.258.777		15.467.734
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.662.002		11.357.424
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		252.071		1.196.655
Hàng hóa khác	USD		14.317.038		50.240.391
CÔOÉT			5.989.146		25.361.565
Hàng thủy sản	USD		483.117		1.524.486
Hàng rau quả	USD		344.827		842.033
Hạt điều	Tấn	45	341.571	224	1.726.966
Hạt tiêu	Tấn	101	752.261	149	1.104.738
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		166.176		761.246
Sản phẩm từ sắt thép	USD		150.830		434.109
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		200.520		1.877.266
Hàng hóa khác	USD		3.549.844		17.090.720
CÔLÔMBIA			66.371.673		237.684.303
Hàng thủy sản	USD		4.023.043		14.050.333
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.894	4.452.729	8.901	19.982.056
Hàng dệt, may	USD		2.763.850		9.154.516
Giày dép các loại	USD		4.591.997		14.681.374
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.829.006		21.744.056
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.008.992		61.556.347
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.445.370		14.396.952
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		702.543		2.835.013
Hàng hóa khác	USD		18.554.142		79.283.656
CRÔATIA			6.352.077		25.275.337
Hàng hóa khác	USD		6.352.077		25.275.337
ĐÀI LOAN			582.224.388		2.140.082.306
Hàng thủy sản	USD		14.958.512		48.805.023
Hàng rau quả	USD		19.056.403		44.586.134
Hạt điều	Tấn	441	3.419.627	1.133	9.020.631
Chè	Tấn	793	1.326.535	3.302	5.468.291
Gạo	Tấn	3.492	1.842.074	7.804	4.472.320
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	6.169	2.256.241	19.047	7.106.124
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.234.229		12.790.670
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.674.399		7.792.362
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.220	692.848	20.049	3.087.499

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Clanhke và xi măng	Tấn	112.571	3.978.900	424.470	15.845.266
Than các loại	Tấn	2.000	392.399	5.307	972.605
Hóa chất	USD		7.994.916		22.544.263
Sản phẩm hóa chất	USD		3.878.045		13.272.529
Phân bón các loại	Tấn	1.748	770.942	28.842	12.238.498
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.759	4.199.558	7.614	15.702.295
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.228.111		20.233.343
Cao su	Tấn	1.708	3.592.057	6.522	13.876.924
Sản phẩm từ cao su	USD		1.242.590		4.955.151
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.175.230		7.101.460
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		245.143		654.058
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.960.632		25.848.614
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		10.518.431		36.235.618
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.635	11.458.827	20.740	43.562.287
Hàng dệt, may	USD		18.527.041		82.247.688
Giày dép các loại	USD		9.087.773		46.385.502
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.766.123		10.511.366
Sản phẩm gốm, sứ	USD		5.667.936		20.644.231
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		288.934		1.436.218
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		81.953		424.653
Sắt thép các loại	Tấn	35.340	26.260.788	174.520	112.713.705
Sản phẩm từ sắt thép	USD		64.865.831		246.795.579
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.883.803		40.041.784
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		162.724.143		463.620.767
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		13.110.187		127.035.353
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.373.935		7.036.093
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		99.010.330		408.630.159
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.381.452		5.400.273
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.072.497		31.733.337
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		627.862		2.925.664
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.304.601		3.969.212
Hàng hóa khác	USD		44.092.550		152.358.754
ĐAN MẠCH			34.625.113		139.835.040
Hàng thủy sản	USD		4.297.218		13.413.706
Cà phê	Tấn	253	1.324.521	849	4.742.432
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.061.197		8.569.802
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.087.440		3.505.083
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		644.870		2.470.934
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.960.251		11.167.763
Hàng dệt, may	USD		4.420.603		21.231.477
Giày dép các loại	USD		3.418.818		9.536.528
Sản phẩm gốm, sứ	USD		279.822		2.635.807
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.113.227		9.308.631
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.559.378		10.683.711
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.665.141		9.606.706
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		351.269		2.490.305
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.493.669		8.374.848
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		409.741		1.509.628
Hàng hóa khác	USD		4.537.949		20.587.677

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĐÔNG TIMO			1.671.682		4.529.100
Hàng hóa khác	USD		1.671.682		4.529.100
ĐỨC			842.771.437		3.289.522.779
Hàng thủy sản	USD		15.406.045		64.456.583
Hàng rau quả	USD		7.657.452		25.429.909
Hạt điều	Tấn	2.021	14.142.840	6.842	47.013.083
Cà phê	Tấn	27.889	153.509.894	112.843	628.124.664
Chè	Tấn	9	29.745	50	199.756
Hạt tiêu	Tấn	2.206	17.049.541	6.665	49.334.666
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.102.228		15.628.590
Sản phẩm hóa chất	USD		735.669		3.577.077
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		15.982.769		59.814.904
Cao su	Tấn	972	2.085.866	4.180	9.177.157
Sản phẩm từ cao su	USD		3.160.630		9.982.238
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		19.917.799		64.927.803
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.179.473		9.193.243
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.378.929		33.698.582
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		374.463		1.331.478
Hàng dệt, may	USD		87.639.844		263.276.590
Giày dép các loại	USD		82.365.605		259.135.013
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.671.601		31.775.270
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.029.768		4.010.598
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		490.117		1.804.471
Sắt thép các loại	Tấn	351	355.881	62.808	29.869.088
Sản phẩm từ sắt thép	USD		17.854.022		73.216.231
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		12.837.782		38.172.808
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		93.982.855		403.280.798
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		43.992.860		323.387.570
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		16.437.057		53.480.531
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		131.795.922		470.678.405
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		21.889.007		95.053.403
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.359.310		27.335.311
Hàng hóa khác	USD		55.356.464		193.156.960
EXTÔNIA			4.214.577		16.671.696
Hàng hóa khác	USD		4.214.577		16.671.696
GANA			80.617.977		208.308.194
Gạo	Tấn	129.247	68.806.731	304.299	174.936.310
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		92.915		229.700
Hàng dệt, may	USD		845.300		3.254.796
Hàng hóa khác	USD		10.873.031		29.887.388
HÀ LAN			1.083.629.073		4.156.122.471
Hàng thủy sản	USD		20.241.591		65.566.803
Hàng rau quả	USD		12.453.409		36.624.164

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	4.666	33.956.338	16.655	119.440.586
Cà phê	Tấn	7.180	42.115.451	26.428	154.415.376
Hạt tiêu	Tấn	615	5.107.061	2.001	16.217.973
Gạo	Tấn	2.083	1.627.676	4.339	3.408.166
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.843.345		19.760.818
Than các loại	Tấn	20.117	4.880.894	20.117	4.880.894
Hóa chất	USD		200.438		5.253.084
Sản phẩm hóa chất	USD		2.347.201		4.999.503
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.861.803		57.595.700
Cao su	Tấn	367	740.556	1.930	3.671.325
Sản phẩm từ cao su	USD		1.241.249		4.629.423
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		26.612.087		97.731.050
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.685.609		8.060.396
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.853.094		26.362.555
Hàng dệt, may	USD		119.194.470		350.050.628
Giày dép các loại	USD		173.075.555		590.618.867
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.989.838		7.959.564
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.296.875		4.047.751
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.474.575		31.970.427
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.697.881		17.422.530
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		228.110.474		1.015.577.106
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		56.956.826		410.154.540
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.661.985		29.946.127
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		199.137.389		735.788.782
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		19.248.430		91.518.027
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		11.033.839		35.867.838
Hàng hóa khác	USD		73.983.131		206.582.467
HÀN QUỐC			2.229.519.220		8.983.031.285
Hàng thủy sản	USD		66.746.565		246.441.913
Hàng rau quả	USD		29.282.484		101.463.155
Cà phê	Tấn	4.417	22.846.776	17.027	83.120.263
Hạt tiêu	Tấn	904	6.204.918	2.717	18.352.730
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	201	96.839	760	340.781
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.260.135		30.330.863
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.561.633		6.870.624
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	75	147.928	87.911	1.896.451
Xăng dầu các loại	Tấn	17.536	14.212.664	103.207	84.957.368
Hóa chất	USD		9.571.719		48.285.820
Sản phẩm hóa chất	USD		8.747.480		29.803.914
Phân bón các loại	Tấn	15.654	6.737.166	99.458	40.279.288
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.813	4.117.681	10.147	15.582.937
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		25.836.989		91.890.257
Cao su	Tấn	2.563	5.385.432	12.970	27.151.184
Sản phẩm từ cao su	USD		9.166.694		33.948.948
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		11.493.529		50.352.922
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.170.838		5.654.496
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		70.684.087		257.322.090
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.354.351		15.366.444
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	11.444	31.729.552	47.052	130.680.625



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		201.695.658		1.028.772.668
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.838.670		28.059.108
Giày dép các loại	USD		35.183.033		206.358.781
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.908.173		30.650.753
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.549.885		8.792.859
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.554.438		4.528.336
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.432.742		20.342.833
Sắt thép các loại	Tấn	29.943	33.370.157	111.087	120.335.538
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.409.639		61.998.866
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		30.723.371		120.082.342
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		664.971.622		2.641.098.814
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		249.330.061		1.029.127.366
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		38.762.584		146.110.250
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		265.688.084		983.426.629
Dây điện và dây cáp điện	USD		40.160.898		141.786.446
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		144.932.547		562.314.952
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.663.411		16.035.599
Hàng hóa khác	USD		143.988.788		513.116.074
HOA KỲ			12.023.469.058		43.417.654.138
Hàng thủy sản	USD		161.380.124		531.907.719
Hàng rau quả	USD		42.681.507		154.294.415
Hạt điều	Tấn	13.528	92.059.285	42.391	289.284.122
Cà phê	Tấn	10.173	56.493.453	42.568	236.792.480
Chè	Tấn	518	845.718	2.030	2.978.077
Hạt tiêu	Tấn	6.767	49.319.480	17.761	132.524.463
Gạo	Tấn	2.714	2.558.573	11.785	10.544.224
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		13.972.935		58.353.766
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.151.326		31.321.590
Hóa chất	USD		6.623.231		21.546.816
Sản phẩm hóa chất	USD		13.477.572		47.516.849
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		293.123.010		1.113.311.597
Cao su	Tấn	1.551	3.014.487	7.908	16.059.250
Sản phẩm từ cao su	USD		59.109.524		201.752.333
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		164.029.510		579.389.587
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		36.815.109		128.321.509
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		798.932.674		2.933.343.007
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		81.899.026		235.345.346
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	15.302	20.266.402	52.535	71.658.930
Hàng dệt, may	USD		1.370.945.072		5.158.956.925
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		17.341.377		66.491.340
Giày dép các loại	USD		845.980.855		2.819.041.607
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.691.666		60.596.595
Sản phẩm gốm, sứ	USD		13.160.471		55.233.366
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		37.206.348		112.951.078
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		13.790.750		68.604.146
Sắt thép các loại	Tấn	38.694	33.016.835	387.884	242.059.195
Sản phẩm từ sắt thép	USD		126.563.702		467.841.248
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		88.823.487		322.710.308
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.244.284.783		10.714.362.275

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		697.748.062		3.444.083.049
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		128.144.845		424.166.074
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.908.897.631		7.166.050.866
Dây điện và dây cáp điện	USD		126.634.632		438.373.419
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		305.355.706		1.055.574.948
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		369.925.310		1.157.917.900
Hàng hóa khác	USD		771.204.581		2.846.393.722
HÔNG KÔNG			1.233.261.883		4.568.668.275
Hàng thủy sản	USD		12.659.711		47.760.944
Hàng rau quả	USD		9.325.876		24.691.144
Hạt điều	Tấn	175	1.497.864	501	4.172.229
Gạo	Tấn	5.580	3.424.620	19.927	12.438.128
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		914.831		3.183.713
Xăng dầu các loại	Tấn			649	523.750
Sản phẩm hóa chất	USD		831.767		2.432.155
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	109	570.427	633	2.660.423
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.245.127		16.292.200
Sản phẩm từ cao su	USD		102.857		504.556
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.005.464		18.017.461
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		124.333		708.684
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		623.438		2.460.166
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	339	1.277.809	2.170	7.076.046
Hàng dệt, may	USD		22.260.874		89.968.349
Giày dép các loại	USD		8.493.334		32.641.503
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.810.246		18.193.221
Sản phẩm gốm, sứ	USD		102.993		282.014
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.677.798		14.832.340
Sắt thép các loại	Tấn	10.417	4.590.876	10.477	4.770.689
Sản phẩm từ sắt thép	USD		969.518		4.886.891
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		339.986		1.895.016
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		671.704.466		2.727.004.169
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		117.760.527		360.286.577
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		18.945.298		78.446.693
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		303.048.791		963.850.367
Dây điện và dây cáp điện	USD		11.425.451		30.046.194
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		314.511		1.201.866
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.599.811		11.740.877
Hàng hóa khác	USD		23.613.280		85.699.911
HUNGARI			61.549.018		205.568.265
Cà phê	Tấn			20	103.940
Hàng dệt, may	USD		76.730		163.821
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.413.468		6.433.840
Giày dép các loại	USD		50.898		89.674
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.267.096		5.020.025
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		32.695.602		102.005.661
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.449.423		30.957.365
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		8.463.112		31.759.957



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		598.730		3.577.487
Hàng hóa khác	USD		9.533.959		25.456.496
HY LẠP			38.546.168		156.036.971
Hàng thủy sản	USD		1.060.724		3.095.457
Hạt điều	Tấn	394	2.870.091	1.047	7.804.111
Cà phê	Tấn	601	3.227.719	3.079	16.756.158
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		423.444		2.460.528
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		297.916		1.313.185
Hàng dệt, may	USD		418.407		1.446.147
Giày dép các loại	USD		2.065.047		5.722.651
Sản phẩm từ sắt thép	USD		397.027		2.043.059
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				213.250
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.432.625		6.188.099
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.979.954		44.977.284
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.082.875		11.279.022
Hàng hóa khác	USD		12.290.340		52.738.021
INDÔNÊXIA			561.354.488		1.952.400.235
Hàng thủy sản	USD		3.198.300		6.026.423
Hàng rau quả	USD		656.245		4.598.106
Cà phê	Tấn	4.139	26.500.521	14.037	87.457.842
Chè	Tấn	628	676.142	3.161	3.244.159
Gạo	Tấn	1.974	1.030.392	16.347	7.343.339
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.280.693		8.484.923
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.542.686		5.862.521
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	49	95.818	191	394.930
Than các loại	Tấn	1.800	342.000	43.950	7.771.005
Hóa chất	USD		32.154.005		93.049.492
Sản phẩm hóa chất	USD		28.248.429		94.847.479
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	20.739	25.385.802	86.991	107.835.956
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.146.378		52.229.576
Cao su	Tấn	1.494	3.114.027	12.204	24.993.257
Sản phẩm từ cao su	USD		2.634.807		8.213.510
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		8.130.419		36.515.107
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.363	8.914.494	12.646	33.515.997
Hàng dệt, may	USD		42.607.474		157.189.719
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		3.961.639		10.566.088
Giày dép các loại	USD		9.626.126		45.056.223
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		34.545.344		127.624.010
Sản phẩm gốm, sứ	USD		825.241		1.739.828
Sắt thép các loại	Tấn	84.410	48.488.809	297.748	170.741.672
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.836.717		12.648.323
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.347.441		7.853.903
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		34.576.628		94.001.904
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		29.097.417		136.470.960
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		36.304.488		143.492.620
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.877.480		12.947.767
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		90.887.393		204.458.291

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		308.603		939.103
Hàng hóa khác	USD		62.012.530		244.286.203
IRẮC			40.819.325		118.863.964
Hàng thủy sản	USD		3.715.522		10.296.818
Hạt điều	Tấn	1.032	7.605.030	2.870	21.356.356
Chè	Tấn	335	494.597	1.311	2.006.047
Gạo	Tấn	25	22.362	101	82.366
Sản phẩm gốm, sứ	USD				136.702
Hàng hóa khác	USD		28.981.813		84.985.675
ITALIA			461.793.492		1.763.815.367
Hàng thủy sản	USD		11.277.155		34.745.832
Hàng rau quả	USD		2.291.144		5.948.694
Hạt điều	Tấn	616	3.103.755	2.434	11.237.635
Cà phê	Tấn	13.403	72.213.451	57.798	307.658.781
Hạt tiêu	Tấn	132	1.015.600	326	2.544.648
Hóa chất	USD		2.982.345		5.647.522
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.305	14.385.076	54.229	51.180.685
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.326.330		10.767.336
Cao su	Tấn	645	1.396.694	3.039	6.429.737
Sản phẩm từ cao su	USD		1.854.212		3.979.752
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		8.823.165		29.586.841
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.025.371		5.409.576
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.180.779		6.777.364
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	393	1.620.284	1.472	5.381.160
Hàng dệt, may	USD		50.948.139		125.435.670
Giày dép các loại	USD		59.976.095		189.332.596
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.957.702		13.049.906
Sản phẩm gốm, sứ	USD		686.640		3.142.594
Sắt thép các loại	Tấn	109.250	70.761.757	318.401	209.957.516
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.628.535		18.348.410
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		31.606.093		183.746.099
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.321.486		156.572.995
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		28.655.590		98.944.913
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		36.248.193		151.943.696
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.712.842		10.692.646
Hàng hóa khác	USD		32.795.063		115.352.766
ISRAEN			56.296.962		282.503.413
Hàng thủy sản	USD		5.167.131		17.218.420
Hạt điều	Tấn	996	7.521.838	2.392	18.187.386
Cà phê	Tấn	579	3.846.663	3.456	23.653.459
Hàng dệt, may	USD		4.265.277		13.563.685
Giày dép các loại	USD		9.745.190		24.691.656
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.474.314		103.209.537
Hàng hóa khác	USD		21.276.550		81.979.270

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
KÊNIA			9.521.468		42.595.069
Clanhke và xi măng	Tấn			50.000	1.600.000
Sản phẩm hóa chất	USD		1.287.844		5.948.296
Hàng dệt, may	USD		2.747.545		8.912.980
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		69.557		321.274
Hàng hóa khác	USD		5.416.522		25.812.518
KIECGIKISTAN			507.825		2.525.581
Hàng rau quả	USD		29.862	18	29.862
Chè	Tấn				21.977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				244.372
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		82.583		161.899
Hàng hóa khác	USD		395.379		2.067.472
LÀO			134.290.082		480.646.862
Hàng rau quả	USD		1.138.909		4.247.926
Cà phê	Tấn	39	300.551	83	589.730
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		631.505		2.863.515
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.042.922		13.718.944
Clanhke và xi măng	Tấn	12.695	913.554	38.194	2.962.281
Xăng dầu các loại	Tấn	2.283	1.578.615	8.279	5.944.444
Sản phẩm hóa chất	USD		65.666.247		246.942.270
Phân bón các loại	Tấn	6.769	2.874.740	26.785	9.883.208
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.246.386		7.829.544
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		264.016		912.862
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.892.177		5.352.276
Hàng dệt, may	USD		310.842		1.621.814
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.871.855		5.995.741
Sắt thép các loại	Tấn	7.427	5.338.851	25.116	18.417.965
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.347.332		28.330.638
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.315.682		5.812.131
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.365.000		40.437.573
Dây điện và dây cáp điện	USD		670.777		3.199.905
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.390.801		13.888.138
Hàng hóa khác	USD		17.129.321		61.695.956
LATVIA			24.431.213		100.638.280
Hàng hóa khác	USD		24.431.213		100.638.280
LÍTVA			28.859.676		118.431.389
Hàng thủy sản	USD		4.858.755		15.611.348
Hàng rau quả	USD		1.763.075		4.510.918
Hạt điều	Tấn	1.039	7.577.203	3.356	24.578.231
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.623	3.386.865	8.798	8.244.874
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.525.919		32.873.925
Hàng hóa khác	USD		5.747.859		32.612.093



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LÚCXĂMBUA			7.582.295		34.155.294
Hàng dệt, may	USD		746.503		2.840.384
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.308.035		8.382.685
Giày dép các loại	USD		2.912.545		15.614.292
Hàng hóa khác	USD		1.615.212		7.317.932
MALAIXIA			484.897.650		1.722.663.400
Hàng thủy sản	USD		9.650.922		37.751.081
Hàng rau quả	USD		7.047.315		27.080.644
Cà phê	Tấn	4.804	28.262.893	13.250	78.254.503
Chè	Tấn	480	342.044	2.024	1.516.053
Hạt tiêu	Tấn	182	1.299.072	801	5.886.063
Gạo	Tấn	39.052	20.273.121	135.151	73.058.029
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.141	781.520	12.024	4.556.602
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.960.501		7.200.229
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.605.916		33.201.371
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.275	1.313.261	28.316	4.881.257
Clanhke và xi măng	Tấn	76.912	2.795.021	453.490	15.168.471
Xăng dầu các loại	Tấn	36.170	20.788.430	44.480	25.189.981
Hóa chất	USD		10.595.735		70.726.248
Sản phẩm hóa chất	USD		6.315.426		26.934.163
Phân bón các loại	Tấn	20.058	8.500.842	65.196	26.400.456
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.653	5.113.418	16.678	19.152.340
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.013.472		19.279.331
Cao su	Tấn	677	984.093	12.046	18.549.334
Sản phẩm từ cao su	USD		1.327.357		4.061.670
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.655.757		7.647.729
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.877.312		52.722.211
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.412.104		20.957.622
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	838	1.726.693	3.556	8.042.437
Hàng dệt, may	USD		10.671.872		52.712.560
Giày dép các loại	USD		6.364.821		32.942.150
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.328.407		3.668.354
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.847.501		15.369.657
Sắt thép các loại	Tấn	63.299	40.226.355	238.547	151.116.043
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.950.613		20.578.342
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.400.454		22.230.998
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		118.406.116		303.487.089
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		38.280.745		150.953.755
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		31.225.388		136.765.709
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.856.982		6.548.932
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		12.507.078		95.465.874
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		607.229		2.273.602
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		644.004		2.943.889
Hàng hóa khác	USD		38.937.859		137.388.618
MANTA			1.213.697		5.717.638
Hàng hóa khác	USD		1.213.697		5.717.638



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
MÊ HI CÔ			597.125.933		2.056.852.840
Hàng thủy sản	USD		5.797.224		28.683.527
Cà phê	Tấn	7.286	40.564.840	17.413	92.957.965
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.097.980		25.546.541
Cao su	Tấn	388	818.266	925	1.931.657
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.292.862		9.786.747
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.933.826		19.963.997
Hàng dệt, may	USD		23.019.472		64.518.625
Giày dép các loại	USD		77.227.750		233.461.428
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		83.944.084		313.852.575
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		108.642.860		429.974.880
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		87.439.218		302.557.487
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		53.797.492		180.477.750
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		10.180.581		32.646.363
Hàng hóa khác	USD		88.369.477		320.493.298
MIANMA			29.001.364		95.417.474
Cà phê	Tấn	119	1.181.718	292	3.006.263
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		213.616		947.487
Hóa chất	USD		457.664		1.929.148
Sản phẩm hóa chất	USD		990.871		3.405.892
Phân bón các loại	Tấn	3.020	1.818.447	10.943	5.781.026
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	305	300.286	887	1.071.307
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.207.693		9.769.373
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.334.623		4.562.983
Hàng dệt, may	USD		3.407.821		10.485.917
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.499.403		11.866.911
Sản phẩm gốm, sứ	USD		169.522		724.774
Sắt thép các loại	Tấn	283	230.986	2.315	1.885.624
Sản phẩm từ sắt thép	USD		714.782		2.346.635
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.612.010		3.591.303
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.063.932		2.922.488
Dây điện và dây cáp điện	USD		49.635		1.275.181
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.007.309		3.273.673
Hàng hóa khác	USD		7.741.048		26.571.489
MÔĐĂMBÍC			6.608.622		22.035.085
Gạo	Tấn	5.026	2.885.226	25.124	15.317.935
Phân bón các loại	Tấn	2.008	1.514.920	2.310	1.746.030
Hàng dệt, may	USD				693.552
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.035.525		1.259.418
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		298.048		921.199
Dây điện và dây cáp điện	USD		83.153		91.901
Hàng hóa khác	USD		791.750		2.005.050
NAUY			14.102.133		49.708.614
Hàng thủy sản	USD		1.297.870		3.666.624
Hàng rau quả	USD		326.247		1.051.597

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn	169	1.091.180	458	3.230.174
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		153.688		870.797
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		806.884		3.278.922
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		249.993		1.114.506
Hàng dệt, may	USD		1.510.777		3.399.874
Giày dép các loại	USD		2.345.625		6.987.753
Sản phẩm từ sắt thép	USD		96.826		657.944
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		945.661		3.286.851
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		340.799		3.433.520
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.250.369		4.502.028
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		123.330		986.820
Hàng hóa khác	USD		3.562.884		13.241.204
NAM PHI			78.887.553		289.000.794
Hạt điều	Tấn	28	107.633	183	1.031.883
Cà phê	Tấn	634	3.477.051	2.216	12.034.035
Hạt tiêu	Tấn	166	1.000.821	714	3.674.021
Gạo	Tấn	940	582.439	2.722	1.808.417
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		140.870		520.366
Sản phẩm hóa chất	USD		394.540		2.237.766
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	198	269.665	545	705.178
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.291.851		3.088.134
Hàng dệt, may	USD		3.548.298		10.284.072
Giày dép các loại	USD		11.928.651		33.443.003
Sản phẩm từ sắt thép	USD		247.528		1.488.835
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.944.289		35.751.687
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		21.153.075		108.100.325
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.439.369		19.848.777
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.883.285		9.682.951
Hàng hóa khác	USD		19.478.186		45.301.344
NIUZILÂN			49.226.639		223.526.911
Hàng thủy sản	USD		2.385.989		6.663.322
Hạt điều	Tấn	246	1.613.402	1.005	6.804.153
Cà phê	Tấn	18	172.700	110	915.203
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		766.546		3.983.391
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.435.338		5.245.167
Hàng dệt, may	USD		3.995.376		19.900.208
Giày dép các loại	USD		5.457.021		15.346.638
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.565.229		26.675.877
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.093.321		63.918.189
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.232.779		17.686.770
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		209.950		694.408
Hàng hóa khác	USD		13.298.988		55.693.584
NGA			228.010.099		773.224.479
Hàng thủy sản	USD		15.685.904		63.784.673
Hàng rau quả	USD		6.250.220		18.840.627
Hạt điều	Tấn	1.198	8.059.041	3.120	20.732.901



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cà phê	Tấn	8.577	48.074.755	38.334	213.411.624
Chè	Tấn	432	765.464	2.055	3.714.510
Hạt tiêu	Tấn	765	5.416.721	1.675	11.841.522
Gạo	Tấn	659	405.848	2.121	1.390.870
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.151.253		7.501.929
Xăng dầu các loại	Tấn	1.127	987.017	1.127	987.017
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.562.503		10.095.899
Cao su	Tấn	1.774	3.569.355	5.935	11.977.753
Sản phẩm từ cao su	USD		701.504		3.441.231
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.793.908		4.168.197
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		60.935		143.349
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		219.841		1.467.809
Hàng dệt, may	USD		78.380.943		194.368.138
Giày dép các loại	USD		1.753.845		5.899.132
Sản phẩm gốm, sứ	USD		82.661		289.154
Sắt thép các loại	Tấn	173	160.775	426	442.613
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		551.772		2.347.340
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.209.721		62.880.008
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		422.095		2.798.255
Hàng hóa khác	USD		35.744.016		130.699.930
NHẬT BẢN			2.076.345.756		8.476.436.231
Hàng thủy sản	USD		133.120.571		492.038.995
Hàng rau quả	USD		20.834.202		75.222.941
Hạt điều	Tấn	1.047	7.398.031	3.448	24.647.930
Cà phê	Tấn	9.039	58.880.615	41.356	260.058.071
Hạt tiêu	Tấn	328	1.741.019	1.283	7.684.270
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.843	650.527	4.126	1.482.379
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.929.714		42.441.980
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.937.956		7.647.171
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.900	2.587.104	21.792	5.621.652
Than các loại	Tấn	30.367	5.775.846	63.567	12.629.747
Hóa chất	USD		30.537.046		103.207.307
Sản phẩm hóa chất	USD		10.470.244		41.890.561
Phân bón các loại	Tấn	4.681	2.258.614	20.347	9.654.579
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.065	16.373.457	59.419	60.943.536
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		62.700.073		250.719.524
Cao su	Tấn	650	1.488.222	2.601	5.940.876
Sản phẩm từ cao su	USD		15.371.059		58.936.141
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		34.308.808		138.846.153
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.898.912		16.863.223
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		181.703.434		690.411.095
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.331.704		24.704.397
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.297	9.073.129	15.289	34.053.264
Hàng dệt, may	USD		334.276.832		1.406.077.054
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		5.142.511		18.769.501
Giày dép các loại	USD		90.534.733		382.300.372
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		11.811.900		45.383.443
Sản phẩm gốm, sứ	USD		7.370.377		28.981.489
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.940.012		6.297.012

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.418.014		25.975.167
Sắt thép các loại	Tấn	5.139	5.753.345	17.936	20.589.714
Sản phẩm từ sắt thép	USD		51.068.076		206.221.042
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		31.992.238		117.745.155
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		118.410.210		490.074.440
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		110.090.747		613.589.537
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.083.731		43.277.138
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		217.309.390		861.020.235
Dây điện và dây cáp điện	USD		29.207.703		114.444.506
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		249.992.097		1.038.202.758
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		47.825.269		161.832.477
Hàng hóa khác	USD		128.748.286		530.009.400
NIGIÊRIA			16.690.658		58.254.439
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.305	1.545.450	4.059	4.872.965
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		165.949		497.096
Hàng dệt, may	USD		4.974.806		17.464.128
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		116.265		410.832
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		202.541		777.244
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				147.942
Hàng hóa khác	USD		9.685.646		34.084.230
ÔXTRÂYLIA			556.033.615		2.124.113.045
Hàng thủy sản	USD		29.154.444		100.854.933
Hàng rau quả	USD		10.885.818		39.025.872
Hạt điều	Tấn	1.293	8.261.430	3.662	23.439.427
Cà phê	Tấn	1.237	7.421.467	4.458	27.817.019
Hạt tiêu	Tấn	111	837.828	521	3.841.070
Gạo	Tấn	3.902	2.981.759	11.896	9.305.249
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.195.316		14.999.292
Clanhke và xi măng	Tấn	23.905	1.162.080	108.840	5.561.496
Dầu thô	Tấn	176.130	111.022.720	488.015	303.159.494
Sản phẩm hóa chất	USD		3.323.464		12.247.936
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.081	1.469.506	4.302	6.107.332
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.425.540		30.297.014
Sản phẩm từ cao su	USD		2.365.159		7.598.352
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.864.812		20.357.694
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.327.960		4.838.375
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.273.069		44.640.759
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.898.397		24.080.698
Hàng dệt, may	USD		46.808.884		193.647.397
Giày dép các loại	USD		38.835.572		124.320.219
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		924.544		2.805.667
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.661.722		4.846.670
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.285.697		6.142.815
Sắt thép các loại	Tấn	44.871	27.835.184	145.700	95.351.489
Sản phẩm từ sắt thép	USD		17.739.417		80.495.428
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.867.817		22.226.231
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		58.317.500		221.658.237

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		37.735.750		278.187.435
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.101.064		9.649.510
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		41.332.833		154.453.021
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.066.630		15.979.531
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.877.966		31.051.789
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		2.867.489		9.952.086
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		6.519.373		25.580.406
Hàng hóa khác	USD		36.385.405		169.593.102
PAKIXTAN			40.343.886		169.051.968
Hàng thủy sản	USD		371.750		3.292.435
Hạt điều	Tấn	102	786.520	174	1.274.988
Chè	Tấn	2.839	5.487.740	10.244	19.183.092
Hạt tiêu	Tấn	713	4.759.823	1.386	9.083.564
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn			119	73.610
Sản phẩm hóa chất	USD		972.856		4.466.114
Cao su	Tấn	408	756.105	2.979	5.763.192
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.473	8.452.683	15.379	38.860.903
Sản phẩm từ sắt thép	USD		77.737		239.723
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.291.447		42.337.599
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		792.029		3.589.551
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		668.899		2.666.499
Hàng hóa khác	USD		10.926.297		38.220.697
PANAMA			57.629.751		158.961.328
Hàng thủy sản	USD		741.806		2.055.386
Hàng dệt, may	USD		6.084.334		12.736.396
Giày dép các loại	USD		15.546.510		44.218.671
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.666.958		13.535.779
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.588.800		54.705.877
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		14.084.409		14.709.551
Hàng hóa khác	USD		5.916.934		16.999.668
PÊRU			45.728.953		159.491.258
Hàng thủy sản	USD		1.526.853		4.359.728
Clanhke và xi măng	Tấn	60.500	2.459.375	148.480	6.058.845
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	102	104.545	308	313.986
Cao su	Tấn	328	701.579	766	1.665.599
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		579.429		2.410.586
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	434	973.338	1.436	3.485.321
Hàng dệt, may	USD		1.366.141		4.642.194
Giày dép các loại	USD		9.318.026		30.360.932
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.238.960		14.083.297
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		16.991.165		60.990.294
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				99.425
Hàng hóa khác	USD		8.469.541		31.021.050
PHẦN LAN			11.347.398		46.942.989

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cà phê	Tấn	86	476.496	198	1.119.677
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		787.198		2.237.408
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		70.052		257.846
Hàng dệt, may	USD		235.112		1.148.515
Giày dép các loại	USD		947.274		1.632.800
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		702.290		3.652.859
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.320.333		6.269.339
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		522.119		2.613.612
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.137.741		10.322.627
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		628.070		3.367.727
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		132.209		2.103.451
Hàng hóa khác	USD		3.388.504		12.217.129
PHÁP			309.441.652		1.264.237.501
Hàng thủy sản	USD		6.341.645		18.716.134
Hàng rau quả	USD		5.522.631		19.493.771
Hạt điều	Tấn	791	5.369.167	3.127	22.924.701
Cà phê	Tấn	1.823	11.071.960	9.793	56.001.091
Hạt tiêu	Tấn	350	1.538.504	1.517	6.547.704
Gạo	Tấn	411	304.367	1.543	1.260.552
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.264.863		11.974.114
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.210.516		18.218.056
Cao su	Tấn	40	92.202	161	364.986
Sản phẩm từ cao su	USD		1.189.770		4.747.607
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		13.579.457		39.263.778
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.327.722		11.252.099
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.139.722		35.961.433
Hàng dệt, may	USD		36.885.334		135.180.391
Giày dép các loại	USD		62.370.887		214.953.097
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.313.792		5.089.047
Sản phẩm gốm, sứ	USD		990.956		3.966.186
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.634.287		13.634.939
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.932.246		6.665.195
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.291.569		148.235.432
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		21.823.862		201.993.603
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		33.762.165		111.203.014
Dây điện và dây cáp điện	USD		571.674		2.777.776
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.523.750		42.540.527
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.754.894		10.975.960
Hàng hóa khác	USD		29.633.711		120.296.308
PHILIPPIN			554.584.962		1.956.802.448
Hàng thủy sản	USD		10.228.104		33.378.987
Hạt điều	Tấn	341	1.908.871	1.150	6.674.483
Cà phê	Tấn	4.801	36.073.261	16.559	122.802.033
Chè	Tấn	93	251.332	290	816.806
Hạt tiêu	Tấn	580	3.195.138	2.223	12.359.604
Gạo	Tấn	502.578	242.681.147	1.488.492	731.414.025
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.161	819.489	10.203	3.899.773



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.517.064		11.292.096
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.499.330		7.307.480
Clanhke và xi măng	Tấn	509.927	20.978.325	2.582.046	96.834.939
Than các loại	Tấn	25.000	4.125.000	62.095	10.742.849
Hóa chất	USD		355.334		1.229.585
Sản phẩm hóa chất	USD		5.839.990		22.885.535
Phân bón các loại	Tấn	9.211	3.796.153	35.986	14.819.159
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.955	4.339.417	14.598	15.936.537
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.578.784		23.683.538
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.389.107		15.793.955
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.169	6.545.588	12.689	26.035.517
Hàng dệt, may	USD		8.401.949		40.185.556
Giày dép các loại	USD		10.600.231		35.755.423
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.049.146		10.803.560
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.390.598		9.958.306
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.962.202		3.491.814
Sắt thép các loại	Tấn	5.232	2.711.397	11.794	7.221.946
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.317.461		30.144.886
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		761.175		6.466.079
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		19.565.630		71.363.700
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.375.443		106.420.463
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		497.835		5.849.996
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		34.542.502		134.144.312
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.663.296		22.281.761
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		12.114.025		60.974.774
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		108.162		564.324
Hàng hóa khác	USD		61.402.475		253.268.648
RUMANI			33.782.199		151.403.811
Hàng thủy sản	USD		2.382.609		8.647.790
Cà phê	Tấn	710	4.393.256	1.843	11.181.842
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.231	1.374.772	4.519	5.039.088
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.973	5.727.403	7.015	19.994.319
Giày dép các loại	USD		2.599.694		7.689.949
Sản phẩm từ sắt thép	USD		449.713		24.899.098
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		754.837		2.982.402
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.920.199		27.398.273
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.553.701		4.765.455
Hàng hóa khác	USD		9.626.014		38.805.595
SÉC			169.177.432		664.973.902
Hàng thủy sản	USD		187.012		454.088
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		62.791		215.613
Hóa chất	USD				75.044
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		895.191		3.069.217
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		402.744		1.660.143
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		295.351		926.887
Hàng dệt, may	USD		2.823.797		5.914.779
Giày dép các loại	USD		16.191.673		29.857.341

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		288.792		895.396
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		696.637		1.219.946
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		67.149.040		311.718.123
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		63.717		499.116
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		66.624.460		260.379.968
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.548.659		10.705.737
Hàng hóa khác	USD		10.947.568		37.382.505
SINGAPO			491.179.082		1.809.010.755
Hàng thủy sản	USD		7.490.024		28.536.190
Hàng rau quả	USD		4.007.556		14.642.152
Hạt điều	Tấn	162	1.197.485	483	3.380.224
Cà phê	Tấn	57	372.619	346	2.707.833
Hạt tiêu	Tấn	120	841.393	198	1.426.989
Gạo	Tấn	18.860	10.317.938	54.648	32.119.467
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.447.135		5.526.420
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		77.188		408.235
Xăng dầu các loại	Tấn	35.141	16.312.281	137.924	75.156.244
Sản phẩm hóa chất	USD		2.888.630		10.459.826
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	216	385.101	839	1.415.884
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.276.049		7.795.047
Cao su	Tấn			61	138.431
Sản phẩm từ cao su	USD		385.421		1.399.581
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.165.594		9.313.539
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.689.861		17.048.450
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.009.019		6.702.855
Hàng dệt, may	USD		8.106.845		26.624.407
Giày dép các loại	USD		7.084.746		33.568.913
Sản phẩm gốm, sứ	USD		318.263		967.786
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		47.944.504		201.959.384
Sắt thép các loại	Tấn	952	854.619	44.996	23.343.685
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.767.267		11.962.017
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.797.817		8.167.532
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		124.853.291		390.724.980
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		27.573.347		113.546.248
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		85.019.136		287.180.863
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.840.064		24.276.318
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		78.679.587		331.101.994
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.244.063		5.029.710
Hàng hóa khác	USD		43.232.240		132.379.551
SÍP			5.615.463		18.393.037
Hàng thủy sản	USD		142.895		2.328.133
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		427.102		1.369.669
Giày dép các loại	USD				171.787
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		185.025		557.789
Hàng hóa khác	USD		4.860.441		13.965.659
XLÔVAKIA			134.152.104		529.532.214



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng dệt, may	USD		327.370		1.773.286
Giày dép các loại	USD		1.357.546		5.710.528
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		166.215		970.702
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		85.962.274		301.137.646
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		39.308.777		188.450.273
Hàng hóa khác	USD		7.029.921		31.489.778
XLÔVENHIA			36.074.472		126.965.125
Hàng hóa khác	USD		36.074.472		126.965.125
SRILANCA			15.618.089		98.715.083
Hàng thủy sản	USD		112.576		227.746
Sản phẩm hóa chất	USD		709.042		3.408.440
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	331	489.442	1.672	2.344.398
Cao su	Tấn	250	528.045	3.816	6.929.286
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	864	3.170.525	3.086	11.849.884
Hàng dệt, may	USD		3.040.463		14.620.653
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		701.836		3.291.114
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		430.674		1.899.482
Hàng hóa khác	USD		6.435.487		54.144.081
TANZANIA			4.464.061		23.008.156
Gạo	Tấn			1.040	668.200
Hàng dệt, may	USD				10.014.654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		816.202		2.015.133
Hàng hóa khác	USD		3.647.858		10.310.169
TÂY BAN NHA			367.705.684		1.449.735.557
Hàng thủy sản	USD		7.128.678		23.659.673
Hạt điều	Tấn	1.176	8.321.102	3.231	23.617.280
Cà phê	Tấn	14.894	87.595.087	50.142	292.548.740
Hạt tiêu	Tấn	296	2.423.182	1.288	9.874.427
Gạo	Tấn	122	73.537	811	560.042
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.878.071		12.433.270
Cao su	Tấn	566	1.088.441	2.525	4.797.929
Sản phẩm từ cao su	USD		1.093.282		4.408.560
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.218.382		22.000.845
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.314.030		15.507.757
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.115.686		30.891.893
Hàng dệt, may	USD		39.500.386		192.173.218
Giày dép các loại	USD		54.629.517		168.394.194
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		359.554		2.512.862
Sản phẩm gốm, sứ	USD		291.385		1.122.266
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		188.483		1.154.318
Sắt thép các loại	Tấn	43.898	33.572.222	139.393	104.792.504
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.770.535		10.985.409
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		21.161.656		72.823.416
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		22.091.110		181.156.254

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.273.870		55.025.814
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.751.730		45.692.414
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.477.681		21.479.263
Hàng hóa khác	USD		38.388.076		152.123.212
THÁI LAN			564.696.907		2.674.258.910
Hàng thủy sản	USD		21.870.909		91.684.386
Hàng rau quả	USD		10.388.099		57.380.539
Hạt điều	Tấn	420	2.709.712	2.366	15.427.390
Cà phê	Tấn	3.433	24.147.435	11.500	86.790.544
Hạt tiêu	Tấn	460	3.807.032	1.865	15.050.430
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.723.379		10.343.670
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.906.729		10.218.314
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			1.024	231.967
Than các loại	Tấn	276	57.854	9.315	1.776.860
Dầu thô	Tấn	38.082	21.891.164	271.890	162.951.433
Xăng dầu các loại	Tấn			879	463.551
Hóa chất	USD		2.475.747		37.751.704
Sản phẩm hóa chất	USD		10.706.935		41.220.520
Phân bón các loại	Tấn	1.616	695.915	4.908	2.292.132
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.561	6.226.220	15.971	22.273.575
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		11.091.947		53.353.265
Sản phẩm từ cao su	USD		1.749.236		7.716.528
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.054.242		3.829.086
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.525.693		26.858.991
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		10.914.245		50.601.511
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.711	7.742.103	10.311	28.883.438
Hàng dệt, may	USD		18.742.054		98.906.642
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		3.867.503		15.065.813
Giày dép các loại	USD		7.176.051		36.769.665
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.805.628		18.662.663
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.056.912		12.897.608
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		720.588		2.441.639
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.025.259		9.782.636
Sắt thép các loại	Tấn	21.281	19.448.296	118.736	83.731.508
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.526.391		40.126.878
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		14.664.276		60.202.742
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		81.055.221		475.454.239
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		41.484.971		254.242.703
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		81.891.321		339.069.347
Dây điện và dây cáp điện	USD		6.267.222		25.992.329
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		51.107.461		209.999.487
Hàng hóa khác	USD		67.173.155		263.813.179
THỎ NHỎ KỲ			142.633.212		577.988.483
Hàng thủy sản	USD		418.800		1.161.741
Chè	Tấn			48	116.904
Hạt tiêu	Tấn	660	4.179.068	1.378	8.740.133
Gạo	Tấn	173	90.800	10.242	6.247.809

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23	32.200	129	151.931
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		768.036		2.617.083
Cao su	Tấn	1.483	3.011.459	8.325	16.383.297
Sản phẩm từ cao su	USD		693.233		2.043.345
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		787.194		1.890.629
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.091	1.973.943	2.973	6.166.289
Hàng dệt, may	USD		4.284.841		14.097.775
Giày dép các loại	USD		17.047.761		43.273.863
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		458.810		1.450.616
Sắt thép các loại	Tấn	398	682.646	47.576	23.137.611
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		24.308.284		81.230.748
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.035.348		159.043.298
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.092.212		33.149.185
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.462.592		28.180.204
Hàng hóa khác	USD		43.305.985		148.906.022
THUY ĐIỂN			93.668.773		403.925.950
Hàng thủy sản	USD		3.606.226		11.562.775
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.908.580		6.464.133
Cao su	Tấn	40	78.019	141	301.795
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.262.954		9.332.825
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		594.193		2.719.850
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.009.809		10.959.066
Hàng dệt, may	USD		15.518.316		36.732.844
Giày dép các loại	USD		13.392.343		24.649.061
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		118.825		1.516.331
Sản phẩm gốm, sứ	USD		99.166		530.874
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.840.596		30.612.154
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		311.454		878.969
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.853.844		49.519.111
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.198.772		122.056.741
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.988.774		41.087.208
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		453.475		4.161.389
Hàng hóa khác	USD		12.433.427		50.840.824
THUY SỸ			16.413.864		58.710.134
Hàng thủy sản	USD		3.842.541		11.764.116
Hàng rau quả	USD		233.955		1.213.107
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		134.106		476.655
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		325.144		960.875
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		26.327		255.898
Hàng dệt, may	USD		939.529		3.380.080
Giày dép các loại	USD		2.661.069		7.268.750
Sản phẩm từ sắt thép	USD		692.707		3.102.062
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.259.274		16.887.621
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.939.492		6.693.830
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		31.773		814.015
Hàng hóa khác	USD		1.327.947		5.893.126



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
TÔGÔ			16.119.006		60.058.732
Hàng hóa khác	USD		16.119.006		60.058.732
TRUNG QUỐC			4.944.059.318		18.102.081.763
Hàng thủy sản	USD		176.505.698		640.706.558
Hàng rau quả	USD		257.110.849		777.821.828
Hạt điều	Tấn	23.758	149.109.866	41.167	258.557.606
Cà phê	Tấn	4.965	27.286.944	17.164	82.558.146
Chè	Tấn	1.320	2.211.213	3.794	5.688.482
Gạo	Tấn	129.443	66.969.333	361.579	182.654.457
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	372.607	105.071.085	1.530.937	454.557.514
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.255.365		21.648.409
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		60.416.298		176.827.417
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	29.437	14.174.468	79.633	33.957.240
Xăng dầu các loại	Tấn	17.624	14.548.857	106.388	81.787.937
Hóa chất	USD		51.746.448		207.385.970
Sản phẩm hóa chất	USD		36.392.677		134.237.284
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	28.758	22.551.312	98.528	77.833.518
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		16.066.369		57.246.500
Cao su	Tấn	47.579	90.148.087	323.537	616.521.517
Sản phẩm từ cao su	USD		5.106.677		19.150.483
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		14.198.917		41.005.241
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		705.770		2.451.758
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		154.987.537		567.875.475
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		14.515.820		76.426.080
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	72.188	164.471.592	274.009	626.160.198
Hàng dệt, may	USD		79.703.813		367.525.410
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		2.022.875		6.384.348
Giày dép các loại	USD		100.998.437		495.105.287
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		21.301.614		77.283.018
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.152.848		3.150.420
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		938.595		3.853.800
Sắt thép các loại	Tấn	2.860	3.882.289	6.487	9.018.281
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.411.894		31.396.924
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		28.115.128		96.527.163
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.417.517.669		5.055.199.543
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		845.461.479		3.549.099.089
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		346.769.086		1.287.734.795
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		427.864.517		1.203.868.149
Dây điện và dây cáp điện	USD		65.848.752		247.410.048
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		34.072.757		122.650.543
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		782.199		3.717.870
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		13.823.254		48.940.004
Hàng hóa khác	USD		91.840.932		350.157.451
UCRAINA			9.528.640		27.294.713
Hàng thủy sản	USD		1.685.652		5.147.313
Hàng rau quả	USD		56.070		415.768

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hạt điều	Tấn			77	561.301
Chè	Tấn	31	44.547	99	145.882
Hạt tiêu	Tấn	25	176.715	175	1.220.200
Gạo	Tấn	132	67.339	295	232.708
Sản phẩm từ chất dẻo	USD				63.546
Hàng dệt, may	USD		1.535.097		3.384.690
Giày dép các loại	USD		3.987.021		8.801.781
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		32.070		135.385
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				255.471
Hàng hóa khác	USD		1.944.128		6.930.669
XÊNÊGAN			14.949.582		43.433.624
Hàng thủy sản	USD				246.613
Hàng rau quả	USD		356.308		1.716.841
Hạt tiêu	Tấn	516	3.248.272	1.158	6.835.812
Gạo	Tấn	23.962	7.518.564	82.139	25.675.399
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		263.707		931.628
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				432.891
Hàng hóa khác	USD		3.562.732		7.594.440

Ngày in: 05/05/2025

1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11

1